

BẢN TIN DỰ BÁO THÁNG 8

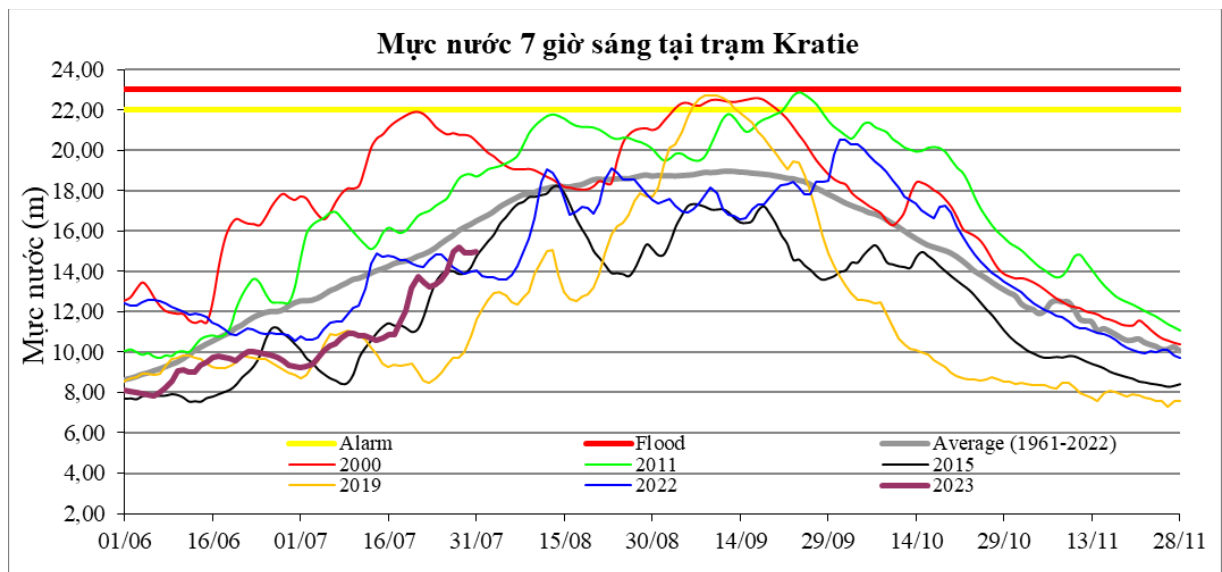
Nhiệm vụ: Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước, phục vụ chỉ đạo điều hành cấp nước cho sản xuất nông nghiệp mùa lũ vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2023

I DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC ĐẾN NGÀY 31/7/2023

1.1 Diễn biến dòng chảy thượng nguồn đầu mùa lũ đến ngày 31/7

1.1.1 Diễn biến mực nước

Theo số liệu của Ủy hội sông Mê Công Quốc tế cho thấy, mực nước trong tháng 7/2023 tại trạm Kratie có xu thế tăng do ảnh hưởng của hoàn lưu cơn bão số 1 làm gió mùa Tây Nam hoạt động mạnh gây mưa khá lớn trên lưu vực, mực nước tăng nhẹ trong 2 tuần đầu tháng và tăng mạnh hơn vào 2 tuần cuối tháng.



Hình 1. Diễn biến mực nước lúc 7 giờ sáng tại Kratie đến ngày 31/7/2023

Mực nước lớn nhất tháng đạt 15,22 m vào ngày 28/7. So với đặc trưng cùng kỳ: thấp hơn TBNN 1,28 m; cao hơn năm 2022 0,32 m; cao hơn năm 2019 3,61 m; cao hơn năm 2015 0,47 m; nhưng vẫn còn thấp hơn nhiều các năm 2000, 2011. Mực nước trung bình tháng đạt 11,91 m. So với đặc trưng cùng kỳ: thấp hơn TBNN khoảng 2,37 m; thấp hơn năm 2022 1,39 m; cao hơn năm 2019 2,10 m; cao hơn năm 2015 0,72 m; nhưng vẫn còn thấp hơn nhiều các năm 2000, 2011. Đến ngày 31/7 mực nước tại Kratie đạt 14,97 m. So với cùng kỳ:

thấp hơn TBNN 1,53 m; cao hơn năm 2022 0,91 m; cao hơn năm 2019 3,36 m; cao hơn năm 2015 0,22 m; nhưng vẫn còn thấp hơn nhiều các năm 2000, 2011 [xem Bảng 1 và Hình 1].

Bảng 1. Đặc trưng mực nước tháng 7/2023 tại trạm Kratie so với cùng kỳ các năm điển hình

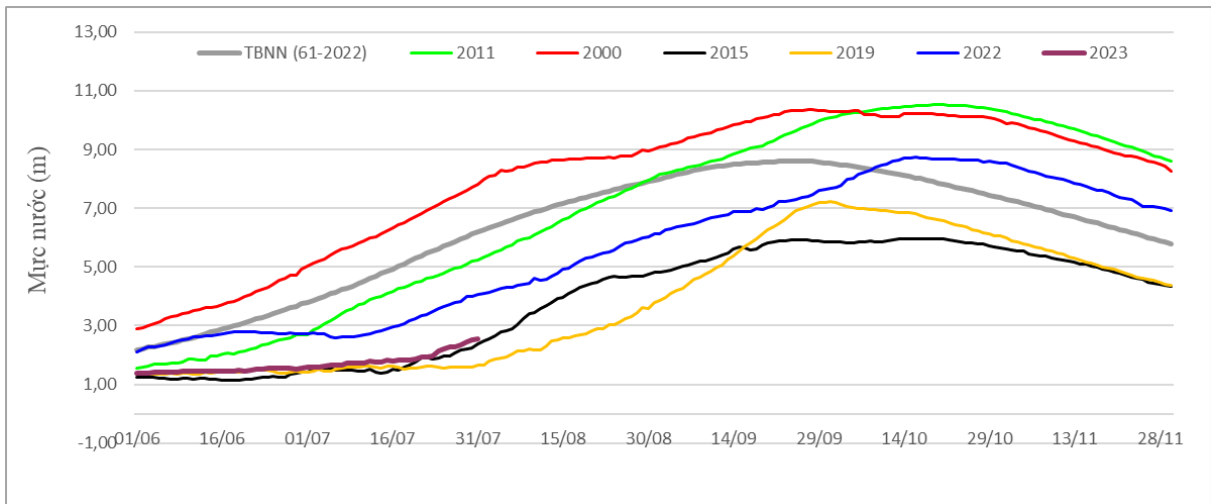
TT	Đặc trưng mực nước	Mực nước 7 giờ tại Kratie (m)						
		2023	2022	2019	2015	2000	2011	TBNN (61-2022)
1	Lớn nhất tháng 7	15,22	14,90	11,61	14,75	21,92	18,82	16,50
	<i>So sánh cùng kỳ các năm</i>		0,32	3,61	0,47	-6,70	-3,60	-1,28
2	Trung bình tháng 7	11,91	13,30	9,81	11,19	19,77	16,67	14,29
	<i>So sánh cùng kỳ các năm</i>		-1,39	2,10	0,72	-7,86	-4,76	-2,37
3	Cuối tháng 7 (31/7)	14,97	14,06	11,61	14,75	20,44	18,71	16,50
	<i>So sánh cùng kỳ các năm</i>		0,91	3,36	0,22	-5,47	-3,74	-1,53

Diễn biến mực nước Biền Hồ trong tháng 7 ở mức thấp, và có xu thế tăng nhẹ trong 2 tuần đầu tháng, và tăng mạnh hơn vào 2 tuần cuối tháng. Đến ngày 31/7 mực nước đạt 2,54 m; so với cùng kỳ: thấp hơn TBNN (61–2022) 3,64 m; thấp hơn năm 2022 1,52 m; cao hơn năm 2019 0,87 m; cao hơn năm 2015 0,15 m; nhưng vẫn còn thấp hơn nhiều các năm 2000, 2011.

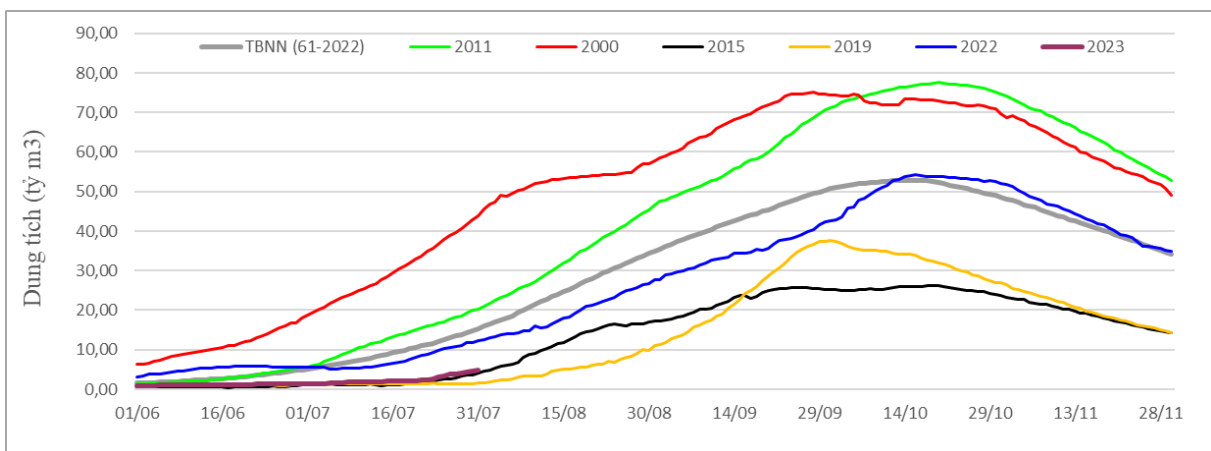
Tương đồng với xu thế mực nước, dung tích Biền Hồ ở mức thấp và có xu thế tăng nhẹ trong 2 tuần đầu tháng, và tăng mạnh hơn vào 2 tuần cuối tháng. Đến ngày 31/7 dung tích đạt 4,87 tỷ m³; so với cùng kỳ: nhỏ hơn TBNN (61–2022) 10,41 tỷ m³; nhỏ hơn năm 2022 7,54 tỷ m³; lớn hơn năm 2019 3,25 tỷ m³; lớn hơn năm 2015 0,67 tỷ m³; nhưng vẫn còn nhỏ hơn nhiều các năm 2000, 2011 [xem Bảng 2, Hình 2, và Hình 3].

Bảng 2. Mực nước, và dung tích Biền Hồ đến ngày 31/7/2023 so với cùng kỳ các năm điển hình

TT	Đặc trưng mực nước & dung tích	Mực nước và dung tích Biền Hồ						
		2023	2022	2019	2015	2000	2011	TBNN (61-2022)
1	Mực nước (m)	2,54	4,06	1,67	2,39	7,80	5,23	6,18
	<i>So sánh cùng kỳ các năm</i>		-1,52	0,87	0,15	-5,26	-2,69	-3,64
2	Dung tích (tỷ m ³)	4,87	12,41	1,62	4,20	43,79	20,35	15,28
	<i>So sánh cùng kỳ các năm</i>		-7,54	3,25	0,67	-38,92	-15,48	-10,41



Hình 2. Diễn biến mực nước Biển Hồ đến ngày 31/7/2023

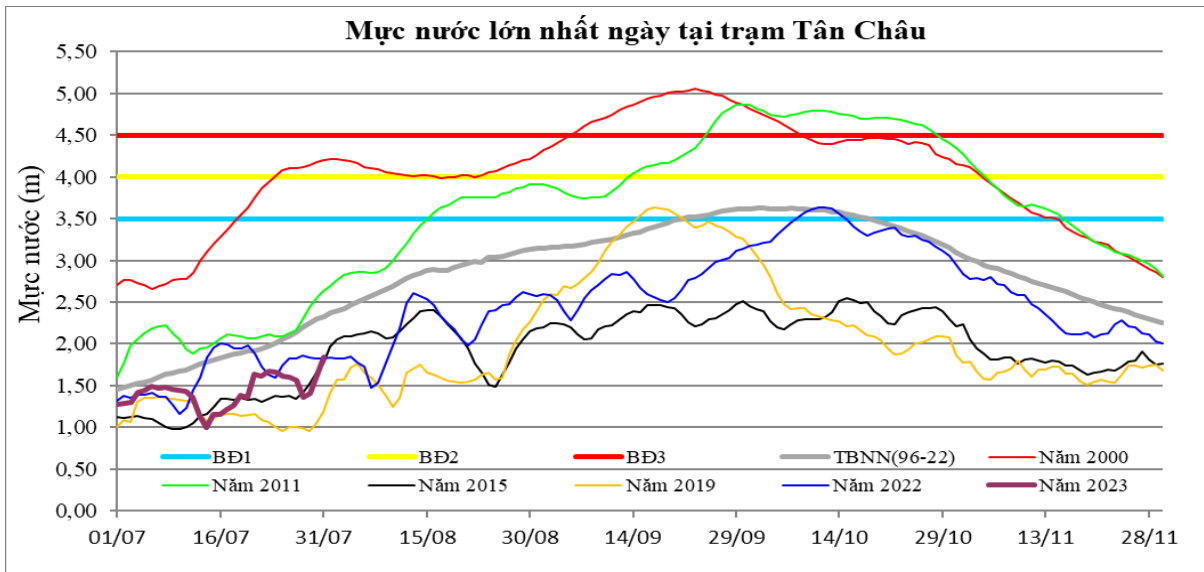


Hình 3. Diễn biến dung tích Biển Hồ đến ngày 31/7/2023

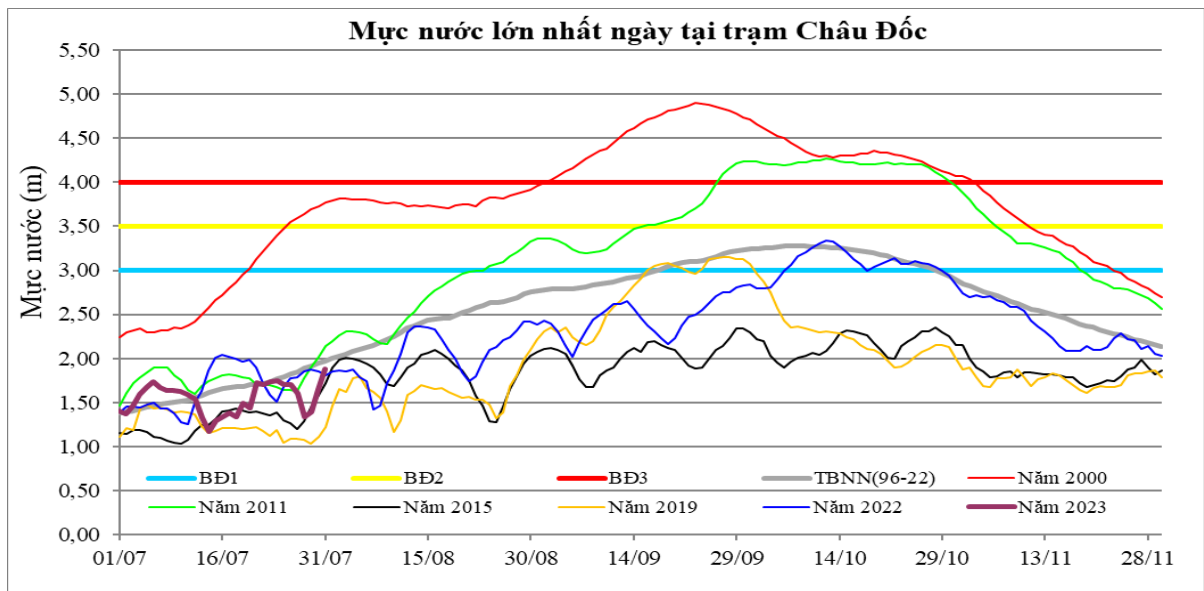
Tại trạm Tân Châu, Châu Đốc, diễn biến mực nước chịu tác động mạnh bởi chế độ thủy triều. Trong tháng 7 mực nước max ngày có xu thế cao vào các ngày cuối tuần 1, tuần 3, và tuần 4 tháng 7, thấp vào ngày còn lại. Mực nước lớn nhất tháng tại Tân Châu đạt 1,84 m vào ngày 31/7. So với cùng kỳ: thấp hơn TBNN (96-2022) 0,49 m; thấp hơn năm 2022 0,16 m; cao hơn năm 2019 0,47 m; cao hơn năm 2015 0,07 m; nhưng vẫn còn thấp hơn nhiều các năm 2000, và năm 2011. Mực nước lớn nhất tháng tại Châu Đốc đạt 1,88 m vào ngày 31/7. So với cùng kỳ: thấp hơn TBNN (96-2022) 0,09 m; thấp hơn năm 2022 0,16 m; cao hơn năm 2019 0,41 m; cao hơn năm 2015 0,16 m; nhưng vẫn còn thấp hơn nhiều các năm 2000, và năm 2011.

Đến ngày 31/7, mực nước max tại Tân Châu đạt 1,84 m. So với cùng kỳ: thấp hơn TBNN (96-2022) 0,49 m; cao hơn năm 2022 0,02 m; cao hơn năm 2019 0,65 m; cao hơn năm 2015 0,07 m; nhưng thấp hơn nhiều các năm 2000, và năm 2011. Mực nước max tại Châu Đốc đạt 1,88 m. So với cùng kỳ: thấp hơn TBNN (96-2022) 0,09 m; cao hơn năm 2022 0,07 m; cao hơn năm 2019 0,66 m;

cao hơn năm 2015 0,16 m; nhưng thấp hơn nhiều các năm 2000, và năm 2011 [xem Hình 4 và Hình 5].



Hình 4. Diễn biến mực nước Max tại trạm Tân Châu đến ngày 31/7/2023



Hình 5. Diễn biến mực nước Max tại trạm Châu Đốc đến ngày 31/7/2023

1.1.2 Tình hình ngập úng

Kết quả giải đoán ảnh vệ tinh MODIS ngày 04/07/2023 cho thấy, trên lưu vực hạ lưu sông Mê Công, và ĐBSCL chưa xảy ra ngập do mưa lũ.

Một số khu vực thuộc các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang xuất hiện các điểm ngập nước là do nuôi trồng thủy sản ở các khu vực ven biển [xem Hình 6].

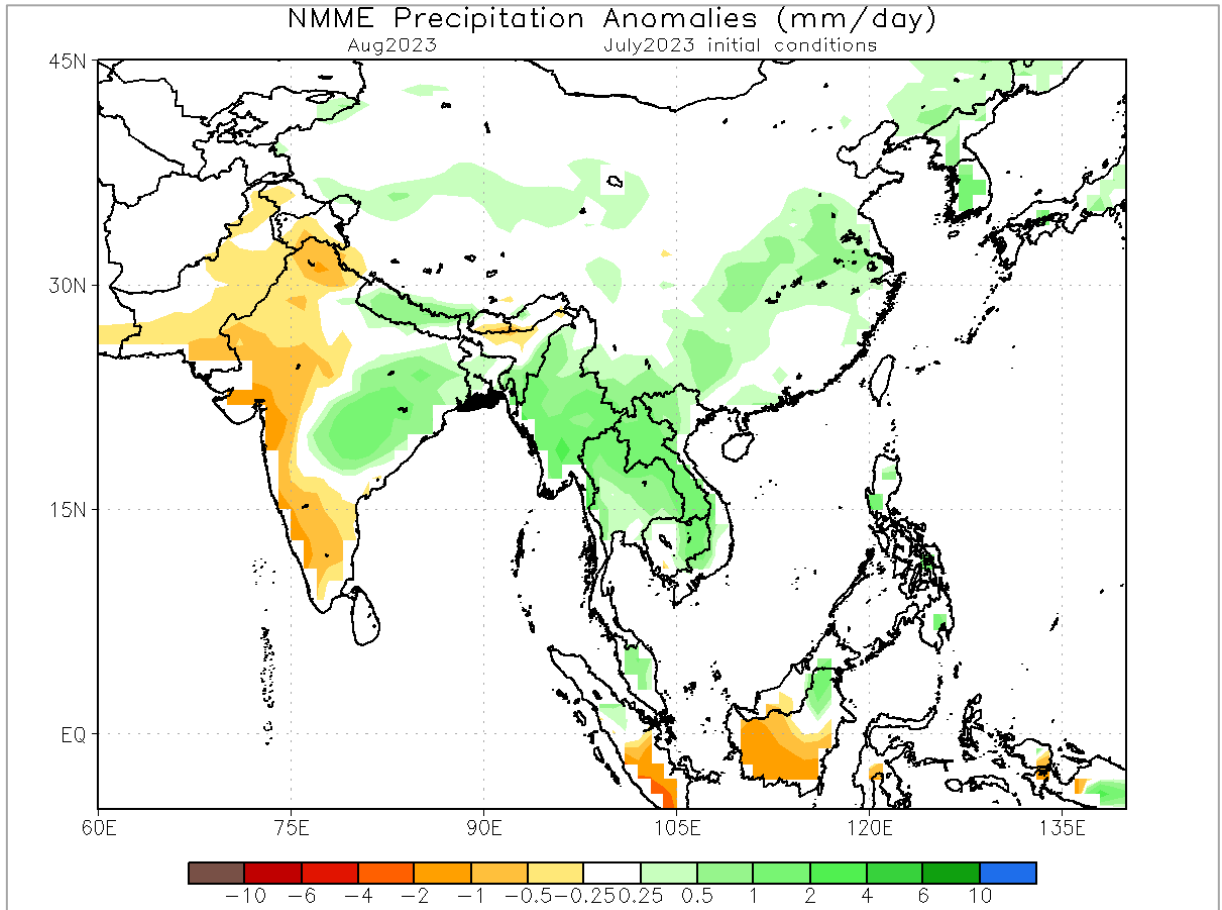


Hình 6. Bản đồ ngập từ ảnh vệ tinh MODIS chụp ngày 04/07/2023

II NHẬN ĐỊNH LŨ THÁNG 8 VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP ĐẢM BẢO AN TOÀN SẢN XUẤT

2.1 Mưa dự báo tháng 8 năm 2023

Theo kết quả dự báo của Trung tâm Đại dương và Khí quyển Quốc gia Hoa Kỳ (NOAA) cho thấy: Chuẩn sai mưa dự báo trên lưu vực hạ lưu sông Mê Công trong tháng 8 hầu hết cao hơn TBNN, với chuẩn sai dương phổ biến từ 0,5 – 2,0 mm/ngày, chỉ riêng khu vực Tây Nam Campuchia lượng mưa xấp xỉ TBNN. [Xem Hình 7].



Hình 7. Dự báo chuẩn sai mưa tháng 8 năm 2023 so với TBNN

2.2 Triều dự báo tháng 8 năm 2023

Đặc trưng thủy triều dự báo trong tháng 8, đỉnh triều chủ yếu đạt vào các ngày cuối tháng, đỉnh triều cao nhất tại trạm Gành Hào (2,01 m), đỉnh triều thấp nhất tại trạm Rạch Giá (0,50 m), chân triều thấp nhất đạt vào các ngày đầu tháng, chân triều thấp nhất tại trạm Vũng Tàu (-2,98 m), chân triều cao nhất tại trạm Sông Đốc (-0,04 m), [xem Bảng 3].

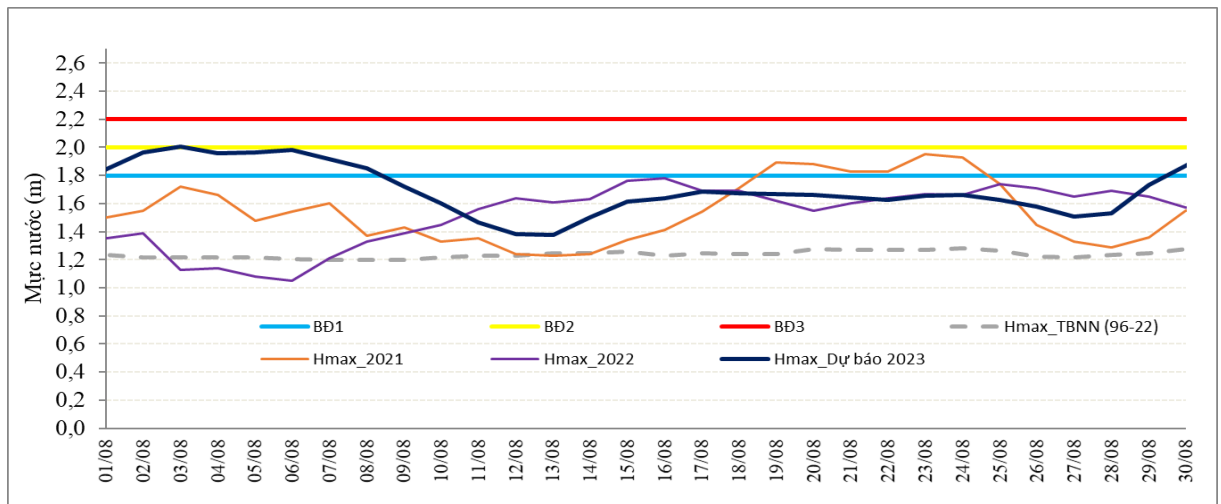
Bảng 3. Đặc trưng mực nước triều dự báo tháng 8 năm 2023

TT	Trạm	Hmax (m)	Ngày đạt Hmax	Hmin (m)	Ngày đạt Hmin
1	Vũng Tàu	0,91	31/08/2023	-2,98	02/08/2023

TT	Trạm	Hmax (m)	Ngày đạt Hmax	Hmin (m)	Ngày đạt Hmin
2	Vàm Kênh	1,29	31/08/2023	-2,42	02/08/2023
3	Bình Đại	1,42	31/08/2023	-2,44	02/08/2023
4	An Thuận	1,42	31/08/2023	-2,34	02/08/2023
5	Bến Trại	1,50	31/08/2023	-2,15	02/08/2023
6	Trần Đề	1,92	31/08/2023	-2,19	02/08/2023
7	Gành Hào	2,01	31/08/2023	-2,24	03/08/2023
8	Sông Đốc	0,87	02/08/2023	-0,04	04/08/2023
9	Rạch Giá	0,50	30/08/2023	-0,09	01/08/2023
10	Xẻo Rô	0,82	29/08/2023	-0,44	02/08/2023
1	Vũng Tàu	0,91	31/08/2023	-2,98	02/08/2023
2	Vàm Kênh	1,29	31/08/2023	-2,42	02/08/2023

Nguồn: Viện Kỹ thuật Biển

Đỉnh triều dự báo tháng 8 năm 2023 cao hơn khá nhiều so với TBNN, và cao hơn đỉnh triều các năm 2022, 2021. Đỉnh triều cao nhất tại Gành Hào đạt 2,01 m. So với đặc trưng cùng kỳ: cao hơn TBNN (96-2022) 0,72 m; cao hơn năm 2022 0,23 m; cao hơn năm 2021 0,06 m [xem Hình 8].



Hình 8. Mức nước dự báo max ngày tháng 8 năm 2023 tại trạm Gành Hào

2.3 Nhận định diễn biến lũ đến cuối tháng 8 năm 2023

Mức nước vùng ĐBSCL trong tháng 8 dự báo ở mức thấp và có xu thế tăng. Đến ngày 31/8, mức nước lũ trên dòng chính ĐBSCL khu vực đầu nguồn được dự báo ở mức cao nhất đạt 2,7 m tại Tân Châu (< cùng kỳ TBNN 0,44 m; > cùng kỳ năm 2022 0,13 m), 2,35 m tại Châu Đốc (< cùng kỳ TBNN 0,41 m; < cùng kỳ năm 2022 0,03 m). Khu vực trung tâm, mức nước dự báo ở mức 1,85 m tại Cần Thơ (> cùng kỳ TBNN 0,48 m; > cùng kỳ năm 2022 0,12 m), và ở mức 1,70 m tại Mỹ Thuận (> cùng kỳ TBNN 0,52 m; > cùng kỳ năm 2022 0,06 m).

Mức nước nội đồng vùng Thượng ĐBSCL thời kỳ này chịu tác động chủ yếu bởi lũ đầu nguồn, triều cường, và một phần mưa nội vùng. Dự báo mực

nước lớn nhất trên các trạm vùng Thượng biên đổi ở mức 0,76 – 3,61 m, diễn biến mực nước có xu thế cao ở khu vực đầu nguồn ven sông chính, thấp dần về phía khu vực cuối nguồn xa sông chính và về phía bên trong nội đồng. Mực nước ở mức cao từ 1,67 – 3,61 m tập trung ở các huyện An Phú, TX. Tân Châu, TP. Châu Đốc, huyện Phú Tân, TP. Long Xuyên, huyện Tịnh Biên của tỉnh An Giang; huyện Hồng Ngự, TP. Hồng Ngự, huyện Tân Hồng, huyện Tam Nông của tỉnh Đồng Tháp. Trong đó, mực nước cao nhất tập trung ở khu vực huyện An Phú tỉnh An Giang, và huyện Hồng Ngự tỉnh Đồng Tháp. Các khu vực còn lại mực nước ở mức thấp từ 0,76 – 1,67 m gồm các huyện huyện Tri Tôn, Thoại Sơn của tỉnh An Giang; huyện Vĩnh Hưng, Tân Hưng, TX. Kiến Tường, Thạnh Hóa của tỉnh Long An; huyện Tháp Mười của tỉnh Đồng Tháp; huyện Giang Thành, Kiên Lương, Hòn Đất của tỉnh Kiên Giang. Trong đó, mực nước thấp nhất tập trung ở khu vực các huyện Giang Thành, Kiên Lương của tỉnh Kiên Giang.

Mực nước nội đồng vùng Giữa ĐBSCL thời kỳ này chịu tác động chủ yếu bởi lũ đầu nguồn, triều cường và mưa nội vùng. Dự báo mực nước lớn nhất trên các trạm vùng Giữa biên đổi ở mức 0,61 – 1,96 m, diễn biến mực nước có xu thế cao ở khu vực ven sông chính, thấp dần về phía khu vực xa sông chính và bên trong nội đồng. Mực nước ở mức cao từ 1,00 – 1,96 m tập trung ở các huyện Gò Công Đông, TP. Mỹ Tho thuộc tỉnh Tiền Giang; huyện Chợ Lách, Châu Thành, TP. Bến Tre của tỉnh Bến Tre; huyện Cao Lãnh, Lai Vung thuộc tỉnh Đồng Tháp; huyện Tam Bình, Vũng Liêm, Trà Ôn thuộc tỉnh Vĩnh Long; huyện Càng Long thuộc tỉnh Trà Vinh; các quận thuộc TP. Cần Thơ; TP. Ngã Bảy thuộc tỉnh Hậu Giang, huyện Long Phú thuộc tỉnh Sóc Trăng. Trong đó, mực nước cao nhất tập trung ở khu vực ven sông chính trên địa bàn các huyện Cao Lãnh, các quận TP Cần Thơ, và huyện Long Phú tỉnh Sóc Trăng. Các khu vực còn lại mực nước ở mức thấp từ 0,57 – 1,00 m gồm các huyện Tân Lập, Bến Lức thuộc tỉnh Long An; huyện Tân Hiệp, Giồng Riềng thuộc Kiên Giang; huyện Phước Long thuộc tỉnh Bạc Liêu. Trong đó, mực nước thấp nhất tập trung ở khu vực huyện Phước Long thuộc tỉnh Bạc Liêu và huyện Giồng Riềng thuộc tỉnh Kiên Giang.

Mực nước nội đồng vùng Ven Biển ĐBSCL thời kỳ này chịu tác động chủ yếu bởi thủy triều và mưa nội vùng. Dự báo mực nước lớn nhất trên các trạm vùng Ven Biển biên đổi ở mức 0,62 – 1,92 m, diễn biến mực nước có xu thế cao ở khu vực ven cửa sông chính và ven biển Đông, thấp dần về phía khu vực xa sông chính, ven biển Tây và bên trong nội đồng. Mực nước ở mức cao từ 1,29 – 1,92 m tập trung ở các huyện Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú thuộc tỉnh Bến Tre; huyện Châu Thành, Duyên Hải thuộc tỉnh Trà Vinh; huyện Trần Đề, Vĩnh Châu thuộc tỉnh Sóc Trăng; TP. Bạc Liêu, huyện Hòa Bình, huyện Đông Hải thuộc tỉnh Bạc Liêu. Trong đó, mực nước cao nhất tập trung ở khu vực ven cửa sông

chính và ven Biển trên địa bàn huyện Trần Đề tỉnh Sóc Trăng. Các khu vực còn lại mực nước ở mức thấp từ 0,62 – 1,29 m tập trung trên các huyện Vĩnh Thuận, An Minh, Hòn Đất, Châu Thành, TP. Rạch Giá thuộc tỉnh Kiên Giang; huyện Thới Bình, Trần Văn Thời, Ngọc Hiển, TP. Cà Mau thuộc tỉnh Cà Mau. Trong đó, mực nước thấp nhất tập trung ở khu vực bên trong nội đồng huyện Vĩnh Thuận thuộc tỉnh Kiên Giang [xem Hình 9, Bảng 4, và Hình 10].



Hình 9. Bản đồ vị trí các trạm dự báo nguồn nước vùng ĐBSCL

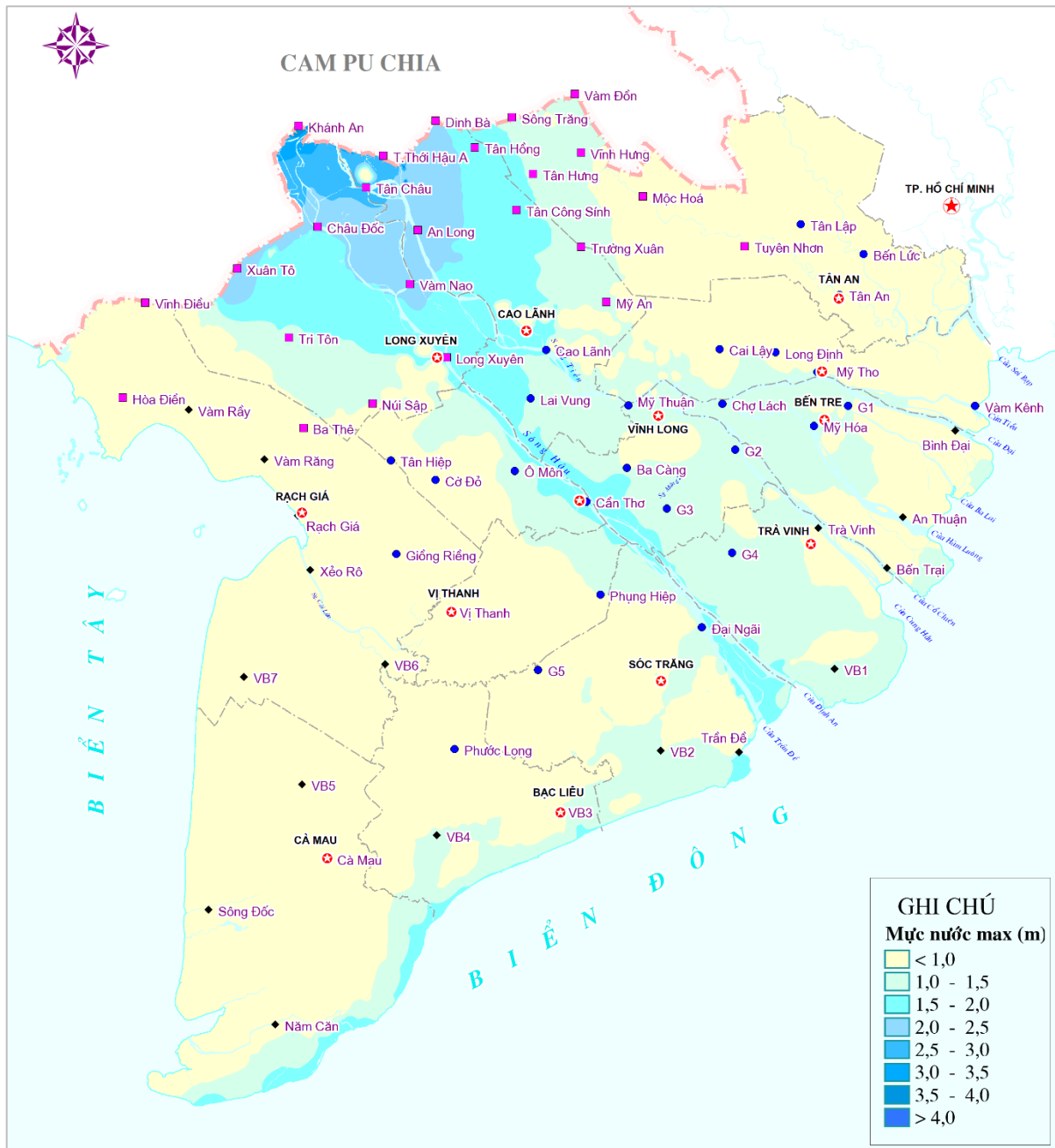
Bảng 4. Mực nước max dự báo tại các trạm cuối tháng 8 năm 2023

TT	Tên trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	Hmax_31/8		
					TBNN (1996-2022)	Thực đo 2022	Dự báo 2023
I Dòng chính ĐBSCL							
1	Tân Châu	TX. Tân Châu	An Giang	S. Tiền	3,14	2,58	2,70

TT	Tên trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	Hmax_31/8		
					TBNN (1996- 2022)	Thực đo 2022	Dự báo 2023
2	Châu Đốc	TP. Châu Đốc	An Giang	S. Hậu	2,76	2,40	2,35
3	Cần Thơ	Q. Ninh Kiều	Cần Thơ	S. Hậu	1,37	1,73	1,85
4	Mỹ Thuận	TP. Vĩnh Long	Vĩnh Long	S. Tiền	1,18	1,64	1,70
II Vùng Thượng ĐBSCL							
1	Sông Trăng	Vĩnh Hưng	Long An	K. Sông Trăng	-	1,50	1,67
2	Vàm Đôn	Vĩnh Hưng	Long An	K. Cái Cỏ	-	1,53	1,49
3	Tân Hưng	Tân Hưng	Long An	K. Hồng Ngự - LA	-	1,67	1,79
4	Vĩnh Hưng	Vĩnh Hưng	Long An	K. 28	-	1,59	1,50
5	Mộc Hoá	TX. Kiến Tường	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	1,06	0,95	1,16
6	Tuyên Nhơn	Thanh Hóa	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	0,78	0,86	0,99
7	T. Thới Hậu A	Hồng Ngự	Đồng Tháp	S. Sở Thượng	-	2,71	2,90
8	Dinh Bà	Tân Hồng	Đồng Tháp	K. Sở Hạ	-	2,25	2,34
9	Tân Hồng	Tân Hồng	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	-	2,08	2,20
10	Tân Công Sính	Tam Nông	Đồng Tháp	K. Hồng Kỳ	-	-	2,29
11	An Long	Tam Nông	Đồng Tháp	K. Đồng Tiến	-	2,16	2,57
12	Trường Xuân	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	-	1,45	1,55
13	Mỹ An	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. NV Tiếp	-	1,37	1,48
14	Xuân Tô	Tịnh Biên	An Giang	K. Vĩnh Tế	2,43	1,44	2,61
15	Khánh An	An Phú	An Giang	S. Bình Ghi	-	3,46	3,61
16	Tri Tôn (Cầu 13)	Tri Tôn	An Giang	K. Tri Tôn	1,47	1,24	1,62
17	Vàm Nao	Phú Tân	An Giang	S. Vàm Nao	2,37	2,28	2,40
18	Long Xuyên	TP. Long Xuyên	An Giang	S. Hậu	1,87	2,19	2,22
19	Núi Sập	Thoại Sơn	An Giang	K. RG - Long Xuyên	-	1,33	1,27
20	Vĩnh Điều	Giang Thành	Kiên Giang	K. Vĩnh Tế	-	0,89	1,07
21	Hòa Điền	Giang Thành	Kiên Giang	K. RG - Hà Tiên	-	-	0,76
22	Ba Thê	Hòn Đất	Kiên Giang	K. Ba Thê	-	-	1,40
III Vùng Giữa ĐBSCL							
1	Tân Lập	Thủ Thừa	Long An	K. Bo Bo	-	1,08	0,78
2	Bến Lức	Bến Lức	Long An	S. Vàm Cỏ Đông	0,82	1,27	0,97
3	Tân An	TP. Tân An	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	0,92	1,18	1,02
4	Cai Lậy	TX. Cai Lậy	Tiền Giang	K. 12	0,88	1,16	1,14
5	Long Định	Châu Thành	Tiền Giang	K. Nguyễn Tấn Thành	0,74	1,04	1,15
6	Mỹ Tho	TP. Mỹ Tho	Tiền Giang	S. Tiền	1,06	1,39	1,52
7	Vàm Kênh	Gò Công Đông	Tiền Giang	S. Cửa Tiểu	0,89	1,20	1,29
8	Chợ Lách	Chợ Lách	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,02	1,53	1,71
9	Mỹ Hóa	TP. Bến Tre	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,01	1,31	1,48
10	G1	Châu Thành	Bến Tre	S. Giao Hòa	-	-	1,43
11	Cao Lãnh	Cao Lãnh	Đồng Tháp	S. Tiền	1,66	1,97	1,96
12	Lai Vung	Lai Vung	Đồng Tháp	K. Hòa Long	-	1,84	1,80
13	Ba Càng	Tam Bình	Vĩnh Long	S. Ba Càng	-	1,51	1,30
14	G2	Vũng Liêm	Vĩnh Long	S. Măng Thít	-	-	1,39
15	G3	Trà Ôn	Vĩnh Long	S. Măng Thít	-	-	1,76
16	G4	Càng Long	Trà Vinh	S. An Trường	-	-	1,39
17	Tân Hiệp	Vĩnh Thạnh	Cần Thơ	K. Cái Sắn	0,71	0,80	1,03
18	Ô Môn	Q. Ô Môn	Cần Thơ	K. Ô Môn	-	1,80	1,57
19	Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	Cần Thơ	K. Thốt Nốt	-	1,06	1,06

TT	Tên trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	Hmax_31/8		
					TBNN (1996- 2022)	Thực đo 2022	Dự báo 2023
20	Vị Thanh	TP. Vị Thanh	Hậu Giang	K. Xà No	0,44	0,62	0,75
21	Phụng Hiệp	TP. Ngã Bảy	Hậu Giang	S. Cái Côn	0,97	1,36	1,35
22	Đại Ngãi	Long Phú	Sóc Trăng	S. Hậu	1,25	1,55	1,90
23	G5	TX. Ngã Năm	Sóc Trăng	K. QL - Phụng Hiệp	-	-	0,77
24	Phước Long	Phước Long	Bạc Liêu	K. QL - Phụng Hiệp	0,47	0,81	0,61
25	Giồng Riềng	Giồng Riềng	Kiên Giang	K. Nước Mặn	-	-	0,71
IV	Vùng Ven Biển ĐBSCL						
1	Bình Đại	Bình Đại	Bến Tre	S. Cửa Đại	0,95	1,34	1,29
2	An Thuận	Ba Tri	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,00	1,30	1,29
3	Bến Trại	Thanh Phú	Bến Tre	S. Cổ Chiên	1,04	1,38	1,29
4	Trà Vinh	Châu Thành	Trà Vinh	S. Cổ Chiên	1,07	1,53	1,36
5	VB1	Duyên Hải	Trà Vinh	K. Quan Chánh Bó	-	-	1,81
6	Trần Đề	Trần Đề	Sóc Trăng	S. Mỹ Thanh	1,30	1,86	1,92
7	VB2	TX. Vĩnh Châu	Sóc Trăng	S. Mỹ Thanh	-	-	1,58
8	VB4	TX. Giá Rai	Bạc Liêu	K. CM - Bạc Liêu	-	-	1,57
9	VB3	TP. Bạc Liêu	Bạc Liêu	S. Bạc Liêu	-	-	1,36
10	Cà Mau	TP. Cà Mau	Cà Mau	S. Gành Hào	0,52	0,85	0,84
11	Năm Căn	Ngọc Hiển	Cà Mau	S. Cửa Lớn	0,90	1,17	1,08
12	Sông Đốc	Trần Văn Thời	Cà Mau	S. Ông Đốc	0,31	0,51	0,88
13	VB5	Thới Bình	Cà Mau	S. Trẹm	-	-	0,75
14	Rạch Giá	TP. Rạch Giá	Kiên Giang	S. Kiên	0,46	0,33	0,82
15	Xẻo Rô	Châu Thành	Kiên Giang	S. Cái Lớn	0,43	0,31	0,82
16	Vàm Răng	Hòn Đất	Kiên Giang	K. RG - Hà Tiên	-	0,48	0,92
17	Vàm Rầy	Hòn Đất	Kiên Giang	K. HT - Rạch Giá	-	0,59	0,78
18	VB7	An Minh	Kiên Giang	K. Cán Gáo	-	-	0,68
19	VB6	Vĩnh Thuận	Kiên Giang	S. Cái Lớn	-	-	0,62

Ghi chú: -) Không có số liệu



Hình 10. Bản đồ đẳng mực nước max dự báo đến cuối tháng 8 năm 2023

2.4 Sản xuất nông nghiệp trong thời gian này

Năm 2023, kế hoạch xuống giống vụ Hè Thu trên ĐBSCL khoảng 1.500.000 ha, cao hơn 2% so với diện tích xuống giống năm 2022. Tính đến ngày 19/5/2023 vùng ĐBSCL đã xuống giống được 1.030.743 ha, đạt xấp xỉ 69% so với kế hoạch. Đến nay diện tích đã thu hoạch xong là 78.084 ha. Ước tính đến cuối tháng 7 đầu tháng 8, sẽ thu hoạch xong khoảng 50% diện tích lúa Hè Thu.

Kế hoạch xuống giống vụ Thu Đông năm 2023 khoảng 659.200 ha, cao hơn 3% so với diện tích xuống giống năm 2022. Đến nay đã xuống giống được

19.995 ha ở trên địa bàn các tỉnh Long An, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Kiên Giang, [xem Bảng 5].

Bảng 5. Diễn biến sản xuất vụ lúa Hè Thu và Thu Đông đến ngày 19/5/2023

TT	Địa phương	Vụ Hè Thu (ha)				Vụ Thu Đông (ha)	
		Kế hoạch xuống giống	Xuống giống	Thu hoạch	Chưa thu hoạch	Kế hoạch xuống giống	Xuống giống
1	Long An	220.000	143.371	35.482	107.889	57.200	19.995
2	Tiền Giang	74.000	25.481	0	25.481	2.000	0
3	Bến Tre	10.000	0	0	0	8.000	0
4	Trà Vinh	73.000	24.837	0	24.837	65.000	0
5	Vĩnh Long	44.000	37.466	1.211	36.255	40.000	0
6	Đồng Tháp	185.000	182.698	41.331	141.367	110.000	0
7	An Giang	228.000	229.303	0	229.303	155.000	0
8	Kiên Giang	280.000	169.701	60	169.641	80.000	0
9	Cần Thơ	75.000	72.957	0	72.957	65.000	0
10	Hậu Giang	76.000	72.261	0	72.261	36.000	0
11	Sóc Trăng	142.000	52.865	0	52.865	1.000	0
12	Bạc Liêu	58.000	16.769	0	16.769	40.000	0
13	Cà Mau	35.000	3.034	0	3.034	0	0
Tổng		1.500.000	1.030.743	78.084	952.659	659.200	19.995

2.5 Đánh giá khả năng đáp ứng của hạ tầng thủy lợi và đề xuất các giải pháp khắc phục và giảm thiểu thiệt hại

Cuối tháng 8 mực nước dự báo đạt 2,7 m tại Tân Châu, với mực nước lũ đầu vụ không cao nên ít có khả năng ảnh hưởng đến các khu vực sản xuất lúa Hè Thu và Thu Đông trên địa bàn các tỉnh ĐBSCL năm 2023.

III KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Lũ đầu vụ đến cuối tháng 8 ở mức thấp, về cơ bản hệ thống ô bao, bờ bao đáp ứng bảo vệ sản xuất. Tuy nhiên, các khu vực sản xuất nằm ngoài ô bao trên địa bàn các tỉnh đầu nguồn sông Cửu Long như An Giang, Đồng Tháp, Long An (Đặc biệt là trên địa bàn tỉnh Long An do diện tích sản xuất ngoài ô bao trên địa phương này còn khá nhiều) vẫn có nguy cơ bị ảnh hưởng, cần theo dõi chặt chẽ và có giải pháp ứng phó kịp thời.

Mưa và triều cường dự báo trong tháng 8 ở mức khá cao, nhiều khả năng gây ra ngập úng cục bộ khi xảy ra mưa lớn và mưa lớn kết hợp triều cường trên vùng ĐBSCL, đặc biệt là các khu vực có địa hình thấp trũng trên các tỉnh vùng Giữa và vùng Ven Biển ĐBSCL, cần theo dõi chặt chẽ thông tin dự báo, cảnh báo mưa, lũ, triều cường để kịp thời đưa ra các giải pháp ứng phó.

Dự báo dài hạn luôn tiềm ẩn sự không chắc chắn, do kết quả dự báo tình hình lũ trên sông Mê Công sẽ phụ thuộc khá nhiều yếu tố. Chính vì vậy, kết quả dự báo này sẽ phải tiếp tục cập nhật và cung cấp liên tục, các địa phương cần theo dõi chặt chẽ thông tin dự báo của các tổ chức để có các giải pháp ứng phó kịp thời.

VIỆN TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Lê Minh Hoan;
- Thứ trưởng Nguyễn Hoàng Hiệp;
- Cục Thủy lợi;
- Cục Quản lý đê điều & PCTT;
- Sở NN&PTNT 13 tỉnh vùng ĐBSCL;
- Ban lãnh đạo Viện QHTLMN;
- Website: www.siwrp.org.vn;
- Lưu P. KHCN&HTQT.

Thông tin chi tiết liên hệ:

- | | | | |
|---------------------|-----------------|---------------------|---|
| - Chủ nhiệm dự báo: | Nguyễn Huy Khôi | - DĐ: 0913.106.641; | Email: nhkhohl@yahoo.com |
| - Dự báo viên: | Trần Mạnh Thứ | - DĐ: 0967.161.808; | Email: manhthuwr@gmail.com |
| | Trần Đức Đông | - DĐ: 0989.872.205; | Email: tranducdongvn@yahoo.com.vn |